

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH**
Năm báo cáo : 2012.

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5 8 0 0 2 5 5 5 7 4.
- Vốn điều lệ: 12.600.000.000 VND. (Mười hai tỷ sáu trăm triệu đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 12.600.000.000 VND. (Mười hai tỷ sáu trăm triệu đồng)
- Địa chỉ: Số 05 – Thôn Hiệp Thành I – xã Tam Bồ - huyện Di Linh – tỉnh Lâm Đồng.
- Số điện thoại: 063.3872 002; 063.3872 378.
- Số fax: 063.3872 205.
- Website: www.tuynenhiepthanh.com.
- Mã cổ phiếu (nếu có):

2. Quá trình hình thành và phát triển

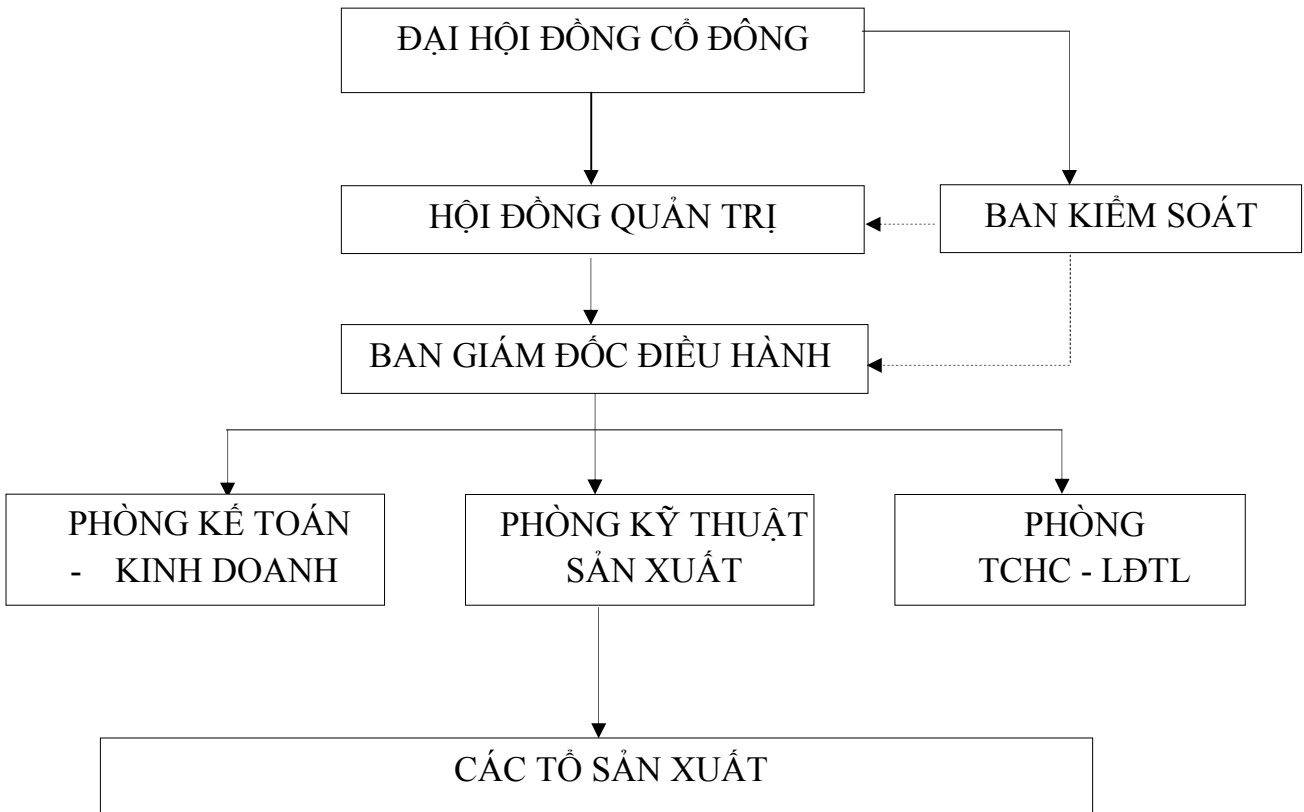
- Cổ phần hóa từ Xí nghiệp Hiệp Thành trực thuộc Công ty Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Ngày thành lập : 03/01/2000.
- Vốn điều lệ đăng ký kinh doanh lần đầu : 15.600.000.000 VND.
- Vốn điều lệ thay đổi ngày 02/07/2007 : 12.600.000.000 VND.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết : sản xuất các sản phẩm gạch, ngói các loại.
- Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Lâm Đồng và vùng lân cận.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý:



5. Định hướng phát triển

Phát triển bền vững, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, vì lợi ích của Cổ đông và Người lao động trong Công ty.

- Tập trung sản xuất các sản phẩm chính, đảm bảo đạt kế hoạch đã đề ra, trong đó sản phẩm chủ lực là gạch xây 4 lỗ, 6 lỗ và gạch thẻ, chú trọng cơ cấu sản phẩm sản xuất hợp lý. Ngoài ra phải đảm bảo số lượng ngói lợp 22v/m², các loại ngói khác và gạch trang trí, chú trọng việc nâng cao chất lượng và mẫu mã sản phẩm.

- Phấn đấu tiêu thụ 100% sản lượng sản phẩm đã sản xuất trong năm, giữ ổn định thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới.

- Xây dựng phương án và triển khai thực hiện để sản xuất các loại sản phẩm VLXD khác tại tỉnh Lâm Đồng và các tỉnh lân cận.

6. **Các rủi ro:** Thị trường tiêu thụ biến động thất thường không ổn định, ngành kinh doanh vật liệu xây dựng trong các năm gần đây gặp khó khăn, thị trường thu hẹp, sức mua của thị trường giảm.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2011	Thực hiện năm 2012	KH năm 2012	Tỷ lệ hoàn thành KH(%)	Tỷ lệ (%)tăng(+) giảm(-) với năm trước
Sản lượng sản xuất	Triệu Kg	64,09	55,52	55,00	100,94	-13,40
Sản lượng tiêu thụ	Triệu Kg	57,66	56,66	60,00	94,43	-1,73
Doanh thu	Tỷ đồng	35,79	37,49	38,00	98,65	4,74
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	6,57	4,66	4,20	111,00	-29,09
Nộp thuế	Tỷ đồng	3,96	3,03	3,57	87,00	-23,38
Cổ tức (%/vốn)	%/vốn	20,00	25,00	20,00	125,00	+25,00
Thu nhập bình quân	Triệu đồng người/tháng	4.80	5.80	5.45	106,42	+20,83

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

a. Giám Đốc :

- Họ và tên : **Phạm Tuấn Anh.**
- Năm sinh : 1964. Giới tính: Nam.
- Địa chỉ : 871, Hùng Vương, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Quá trình công tác :

- + 1996 – 2000: Kỹ sư hóa – silicat – Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Thành.
- + 2001 – 2007: Phó Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần VLXD Lâm Đồng.
- + Từ 2007: Giám đốc Công ty.

Sở hữu cổ phần : 16.780 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,33%.

b. Phó Giám Đốc :

- Họ và tên: **Nguyễn Xuân Vinh.**
 - Năm sinh: 1966 Giới tính: Nam.
 - Địa chỉ: Số 2, Lương Thế Vinh, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.
 - Quá trình công tác:
 - + 1988 – 1989 : Trung cấp kế toán – nhân viên kế toán.
 - + 1989 - 2005: Cử nhân Kinh tế – Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Hiệp Thành.
 - + 2005 – 2007: Quyền Giám Đốc Công ty Cổ phần Hiệp Thành.
 - + Từ 2007: Phó Giám Đốc Công ty.
- Sở hữu cổ phần : 5.350 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,42%.

c. Kế Toán Trưởng :

- Họ và tên : **Đoàn Ngọc Trâm.**
 - Năm sinh : 1968. Giới tính: Nam.
 - Địa chỉ : xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.
- Quá trình công tác :
- + 2003 – 2005: Cử nhân kinh tế - Kế toán viên.
 - + Từ 2005: Kế toán trưởng Công ty.
- Sở hữu cổ phần : 7.490 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,59%.

– Số lượng cán bộ, nhân viên: 144 lao động.

Trong đó : + Cán bộ : 07 người.

+ Nhân viên văn phòng: 07 người.

+ Nhân viên phân xưởng: 04 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Đầu tư trang bị Máy phát điện công suất 10KVA dùng cho Văn Phòng, vốn đầu tư 55.000.000 đồng – đã hoàn thành.
- Đầu tư cải tạo, nâng cấp Hệ chế biến tạo hình với tổng giá trị 1.073.056.728 đồng đã hoàn thành.
- Đầu tư trang bị Xe điện ba bánh thay thế xe cải tiến phục vụ sản xuất trên dây chuyền với số lượng 21 xe với tổng giá trị 496.181.847 đồng – đã hoàn thành.
- Đầu tư Máy nghiền 3R với giá trị 180.000.000 đồng – đã hoàn thành.
- Mua sắm 01 xe ô tô 7 chỗ với giá trị 233.000.000 đồng – đã hoàn thành.
- Đầu tư 01 Phần mềm kế toán mới có giá trị hợp đồng 79.300.000 đồng – đang thực hiện.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	29.016.121.262	28.621.886.924	(1,36)
Doanh thu thuần	35.791.438.517	37.487.154.144	4,74
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.232.713.064	4.695.139.184	(24,76)
Lợi nhuận khác	342.531.315	(33.002.047)	(109,63)
Lợi nhuận trước thuế	6.575.244.379	4.662.137.137	(29,10)
Lợi nhuận sau thuế	4.896.978.277	3.764.621.512	(23,12)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	20	25	25,00

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
+ HS thanh toán ngắn hạn:	Lần	3,26	2,83	
+ HS thanh toán nhanh:	Lần	2,04	1,63	
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
+ HS Nợ/Tổng tài sản	(%)	26,76	29,25	
+ HS Nợ/Vốn chủ sở hữu	(%)	36,53	41,34	
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
+ Vòng quay hàng tồn kho:	Vòng	3,95	3,16	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,23	1,31	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
+ HS Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(%)	13,68	10,04	
+ HS Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(%)	23,04	18,59	
+ HS Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(%)	16,88	13,15	
+ HS LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(%)	17,41	12,52	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 1.260.000 cổ phần.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do : 1.260.000 cổ phần.
- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng : 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Danh sách cổ đông lớn :

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ
01	Công ty Cổ phần Khoáng sản & VLXD Lâm Đồng	736.870 cổ phần	58,48%

- Danh sách các cổ đông là tổ chức :

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ
01	Công ty Cổ phần Khoáng sản & VLXD Lâm Đồng	736.870 cổ phần	58,48%
02	Công ty Cổ phần xây Dựng I Lâm Đồng	20.000 cổ phần	1,59%

- Công ty không có cổ đông là người nước ngoài.

- Công ty không có cổ đông nhà nước.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có biến động.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không sở hữu cổ phiếu quỹ và trong năm Công ty không phát sinh giao dịch mua, bán cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2012 tình hình kinh tế vẫn còn ảnh hưởng của suy thoái kinh tế. Thị trường tài chính suy yếu, mức lạm phát chưa được kiềm chế, lãi suất tiền vay dành cho các doanh nghiệp còn cao. Thị trường bất động sản đóng băng, Nhà nước cắt giảm đầu tư công, các doanh nghiệp thiếu vốn cho sản xuất, chính sách thuế của Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa hợp lý.

Công ty cổ phần Hiệp Thành là doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có quy mô nhỏ cũng phải chịu ảnh hưởng của tình hình trên, trong đó chủ yếu từ áp lực của việc thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, chi phí đầu vào cho sản xuất (chi phí vật tư và chi phí nhân công) luôn biến động tăng .

Bên cạnh đó, năng suất cây trồng của người dân địa phương năm nay đạt thấp, giá bán rẻ dẫn đến lực cầu thấp. Các nhà máy nội tỉnh đua nhau cạnh tranh nhau về giá để giành thị trường, gạch thủ công, gạch hoffman giá rẻ từ các tỉnh lân cận đưa về thị trường Lâm Đồng với khối lượng lớn ... những nguyên nhân trên làm ảnh hưởng đến khối lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty trên thị trường.

Khắc phục những khó khăn trên, Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, cán bộ và người lao động Công ty đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện các giải pháp cải tiến, hợp lý hóa ở các công đoạn sản xuất, chủ động đưa phương tiện cơ giới vào thay thế dần lao động thủ công, thực hiện tốt công tác tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thêm thị trường mới, áp dụng chính sách bán hàng linh hoạt, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các hạng mục để đưa vào khai thác có hiệu quả... Chính vì vậy hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm qua của Công ty đạt được kết quả tương đối khả quan, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt yêu cầu so với kế hoạch đề ra.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính : VND.

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
I. Tài sản ngắn hạn	25.132.134.105	23.663.891.151	(1.468.242.954)	(5,84)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.310.854.714	10.325.982.214	2.015.127.500	24,25
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.422.762.870	2.737.272.155	(3.685.490.715)	(57,38)
Trong đó :				
- Phải thu của khách hàng	4.935.594.107	3.466.627.249	(1.468.966.858)	(29,76)
- Dự phòng phải thu khó đòi	499.659.291	879.526.843	379.867.552	76,03
4. Hàng tồn kho	9.405.024.089	10.031.433.271	626.409.182	6,66
5. Tài sản ngắn hạn khác	993.492.432	569.203.511	(424.288.921)	(42,71)
II. Tài sản dài hạn	3.883.987.157	4.957.995.773	1.074.008.616	27,65
1. Các khoản phải thu dài hạn				
2. Tài sản cố định	3.883.987.157	4.953.618.501	1.069.631.344	27,54
3. Bất động sản đầu tư				
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
5. Tài sản dài hạn khác		4.377.272	4.377.272	
Tổng cộng	29.016.121.262	28.621.886.924	(394.234.338)	(1,36)

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2012: 20.586.242.891 VND.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
I. Nợ ngắn hạn	7.705.937.979	8.371.166.117	665.228.138	8,63
1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0	0	
2. Phải trả cho người bán	1.986.030.957	1.163.924.915	(822.106.042)	(41,39)
3. Người mua trả tiền trước	219.196.035	1.015.216.285	796.020.250	363,15
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	337.795.848	428.830.414	91.034.566	26,95
5. Phải trả người lao động	4.232.094.466	5.023.133.526	791.039.060	18,69
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	76.052.322	88.105.884	12.053.562	15,85
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	854.768.351	651.955.093	(202.813.258)	(23,73)
II. Nợ dài hạn	57.537.246	0	(57.537.246)	(100,00)
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	57.537.246	0	(57.537.246)	(100,00)
Tổng Cộng	7.763.475.225	8.371.166.117	607.690.892	7,83

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

3.1 Công tác điều hành sản xuất:

Thay đổi phương pháp quản lý kết hợp với cải tiến kỹ thuật nhằm tăng NSLĐ, tiết kiệm tiêu hao vật tư, công cụ cho sản xuất, nhằm giảm chi phí giá thành và đảm bảo cho sản xuất luôn ổn định.

3.2 Công tác thị trường :

Cải tiến phương thức tiếp cận khách hàng, chủ động trong đàm phán về giá, phương thức thanh toán, các dịch vụ cung cấp.

Khảo sát, xây dựng hệ thống phân phối trung gian với giá cả hợp lý, cạnh tranh nhất.

4. Kế hoạch năm 2013 :

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị
Sản lượng SPSX	Triệu kg	50,00
Sản lượng SPTT	Triệu kg	53,00
Doanh thu	Tỷ đồng	38,00
Lợi nhuận	Tỷ đồng	4,20
Nộp thuế	Tỷ đồng	3,50
Cổ tức	%/vốn	20,00
Thu nhập bình quân	Triệu đồng/ người/tháng	6,10

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị (HĐQT) về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty :

Trong năm 2012, Công ty đã hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch SX-KD do Đại hội đồng cổ đông giao cho, nhất là chỉ tiêu lợi nhuận, cổ tức và thu nhập của người lao động. Tuy nhiên so với năm 2011, phần lớn các chỉ tiêu SX-KD chính đều giảm. Bên cạnh các tác động bất lợi của thị trường bên ngoài như sự sụt giảm của thị trường vật liệu xây dựng, lạm phát làm tăng tăng chi phí đầu vào ... thì các tồn tại trong nội bộ doanh nghiệp cần phải xem xét đánh giá để có biện pháp khắc phục.

Về sản xuất : Các chỉ tiêu sản xuất như năng suất lao động tăng; mức tiêu hao vật liệu chính giảm là kết quả của quá trình nghiên cứu, sáng tạo cải tiến của bộ phận kỹ thuật, bộ phận quản lý và sự ủng hộ nhiệt tình của tập thể người lao động.

Về kinh doanh : Ngoài doanh thu, các chỉ số kinh doanh khác đều giảm so với năm trước, công tác duy trì thị trường truyền thống vẫn đảm bảo nhưng việc mở rộng các thị trường mới chưa thực hiện tốt.

Về đầu tư tài chính : lãi suất huy động tiền gửi của các tổ chức tín dụng giảm dần theo chương trình của chính phủ từ đó tác động giảm đến chỉ tiêu lợi nhuận tài chính.

Về lao động : Ban giám đốc đã thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động, tổ chức sản xuất hợp lý. Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, công đoàn cải thiện nâng cao đời sống cán bộ, công nhân viên.

Về mối quan hệ cộng đồng : Quan hệ tốt với chính quyền địa phương, góp phần đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực. Chung tay với cộng đồng xây dựng các công trình công cộng phúc lợi.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Trong năm 2012, HĐQT luôn theo sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các thành viên Ban giám đốc đều là thành viên HĐQT kiêm nhiệm nên mối quan hệ giữa HĐQT và Ban giám đốc điều hành luôn được đảm bảo. Ban giám đốc gồm 02 thành viên hoạt động đều tay, đoàn kết và luôn đảm bảo mối liên hệ với các thành viên HĐQT khác.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Thường xuyên tổ chức họp và trao đổi để có những điều chỉnh kịp thời cho mục tiêu SX- KD nhằm hoàn thành nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông giao.

Phối hợp chặt chẽ với Ban giám đốc giải quyết các tồn tại trong quá trình sản xuất nhằm cải tiến hơn nữa chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí – giảm giá thành.

Tập trung cho công tác thị trường, uyển chuyển, linh hoạt trong từng giai đoạn cụ thể nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ tại công ty cổ phần hiệp thành	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Số lượng chức danh tv HĐQT tại các công ty khác
01	Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc	1,33%	01
02	Nguyễn Xuân Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc	0,42%	
03	Phạm Thị Mỹ Dung	Thành viên HĐQT không điều hành	0,36%	
04	Nguyễn Ngọc	Thành viên HĐQT không điều hành	0,00%	
05	Nguyễn Văn Trinh	Thành viên HĐQT độc lập	0,00%	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Trong kỳ, HĐQT đã tổ chức họp định kỳ hàng quý theo quy định, bên cạnh đó còn tổ chức họp hoặc lấy ý kiến biểu quyết bằng thư tín để thông qua các quyết sách kịp thời chỉ đạo hoạt động SX-KD của Công ty.

Bên cạnh các quyết định đầu tư, HĐQT đã quyết định các kỳ tạm ứng cổ tức, chi cổ tức theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, bổ nhiệm các chức danh điều hành và quản lý công ty. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: Chủ tịch HĐQT được hưởng mức thù lao 6.000.000 đồng/ tháng, các thành viên HĐQT hưởng mức thù lao 4.000.000 đồng/tháng.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHIẾU
01	Lê Nam Đồng	Trưởng Ban	0,00%
02	Đặng Thu Diễm	Thành viên	0,16%
03	Huỳnh Thị Thùy Loan	Thành viên	0,12%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- BKS đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị "HĐQT", nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế và đóng góp ý kiến với HĐQT và Ban điều hành "BDH" trong việc thực hiện các mục tiêu đã được ĐHCĐ phê duyệt tại đại hội năm 2012.

- Cùng với HĐQT, Phòng Kế toán Công ty, việc kiểm tra và kiểm soát đã được thành viên của BKS thực hiện một cách trực tiếp thông qua các buổi làm việc trực tiếp tại Công ty và thông qua trao đổi với đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH kiểm toán DTL.
- Trong năm, Ban kiểm soát đã họp 02 lần để phân công công tác từng thành viên cụ thể và kiểm soát việc thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ năm 2012, các nghị quyết của HĐQT và hoạt động SXKD của công ty. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: Trưởng ban kiểm soát được hưởng mức thù lao 4.000.000 đồng/ tháng, các thành viên BKS hưởng mức thù lao 3.000.000 đồng/tháng.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán



Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 13.161/BCKT-2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 01 tháng 02 năm 2013 của Công ty cổ phần Hiệp Thành (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 24 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng những thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hiệp Thành vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2013

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TĂNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

DIỆC LỆ BÌNH
Chứng chỉ KTV số 1714/KTV

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.663.891.151	25.132.134.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.325.982.214	8.310.854.714
1. Tiền	111		2.496.982.214	1.387.854.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.829.000.000	6.923.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	2.737.272.155	6.422.762.870
1. Phải thu khách hàng	131		3.466.627.249	4.935.694.107
2. Trả trước cho người bán	132		47.580.000	-
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		102.591.749	1.986.826.054
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(879.526.843)	(499.659.291)
IV. Hàng tồn kho	140		10.031.433.271	9.405.024.089
1. Hàng tồn kho	141	5.3	10.031.433.271	9.405.024.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		569.203.511	993.492.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	541.357.453	907.680.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73.779.953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27.846.058	12.031.500

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.957.995.773	3.883.987.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.953.618.501	3.883.987.157
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	4.953.618.501	3.503.639.889
+ Nguyên giá	222		30.469.266.626	28.036.180.763
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.515.648.125)	(24.532.540.894)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
+ Nguyên giá	228		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	380.347.288
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.377.272	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.377.272	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.621.886.924	29.016.121.282

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

5

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.371.166.117	7.763.475.225
I. Nợ ngắn hạn	310		8.371.166.117	7.705.937.979
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.6	1.163.924.915	1.986.030.957
3. Người mua trả tiền trước	313	5.6	1.015.216.285	219.196.035
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	428.830.414	337.795.848
5. Phải trả người lao động	315	5.8	5.023.133.526	4.232.094.466
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	88.105.884	76.052.322
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.10	651.955.093	854.768.351
II. Nợ dài hạn	330		-	57.537.246
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	57.537.246
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.250.720.807	21.252.646.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	20.250.720.807	21.252.646.037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.600.000.000	12.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.775.250.381	2.999.667.760
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.000.848.914	756.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.874.621.512	4.896.978.277
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.621.886.924	29.016.121.262

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

6

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		94.430.478	94.930.478
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3.730,00	3.730,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN NGỌC TRÂM



Làm công chứng ngày 01 tháng 02 năm 2013

GIÁM ĐỐC



PHẠM TUẤN ANH

Handwritten notes in red ink on the right margin.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37.487.154.144	35.791.438.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.487.154.144	35.791.438.517
4. Giá vốn hàng bán	11		30.713.218.034	28.736.332.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.773.936.110	7.055.106.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.1	1.050.090.073	1.798.273.696
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	6.2	284.320.445	112.491.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.3	2.844.566.554	2.508.176.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.695.139.184	6.232.713.064
11. Thu nhập khác	31	6.4	82.357.388	358.355.443
12. Chi phí khác	32	6.5	115.359.435	15.824.128
13. Lợi nhuận khác	40		(33.002.047)	342.531.315
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.662.137.137	6.575.244.379
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	897.515.625	1.678.266.102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.764.621.512	4.896.978.277
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	5.11.4	2.988	3.886

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN NGỌC TRÂM



PHẠM TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.682.137.137	6.575.244.379
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		983.107.231	1.053.283.127
Các khoản dự phòng	03		379.867.552	221.396.479
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.050.090.073)	(1.798.273.696)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.975.021.847	6.051.650.289
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.472.488.558	(266.870.818)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(626.409.182)	(4.252.020.244)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.033.906.858	1.932.618.134
Tăng giảm chi phí trả trước	12		361.946.254	(262.408.456)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.063.381.087)	(1.911.183.277)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(616.897.246)	(205.591.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		5.536.676.002	1.086.194.628
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.052.738.575)	(534.334.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.050.090.073	1.798.273.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.002.648.502)	1.263.939.661

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

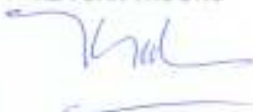
CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.518.900.000)	(2.647.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.518.900.000)	(2.647.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.015.127.500	(296.965.711)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.310.854.714	8.607.820.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		10.325.982.214	8.310.854.714

Lưu Đông, ngày 01 tháng 02 năm 2013

KÊ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN NGỌC TRÂM



GIÁM ĐỐC

PHẠM TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hiệp Thành (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước là Xi nghiệp Hiệp Thành trực thuộc Công ty Vật liệu xây dựng Lâm Đồng theo Quyết định số 3496/QĐ-UB ngày 09 tháng 11 năm 1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 059255 ngày 03 tháng 01 năm 2000 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800255574 vào ngày 04 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 12.600.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất các sản phẩm gạch, ngói các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất
- Thi công cơ giới, san lấp mặt bằng
- Tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ
- Khai thác khoáng sản phi kim loại thông thường.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12; niên độ tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31/12/2000.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

100
004
441
M
171

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

[Handwritten signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Một số tài sản được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần và đã có đăng ký với các cơ quan theo quy định.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 07 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và Nghị quyết hội đồng cổ đông thường niên.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở số thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo thông tư số 140/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong năm tài chính hiện hành.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.10. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	239.162.236	154.405.210
Tiền gửi ngân hàng	2.257.819.978	1.233.449.504
Các khoản tương đương tiền	7.829.000.000	6.923.000.000
Tổng cộng	10.325.982.214	8.310.854.714

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	3.466.627.249	4.935.594.107
Trả trước cho người bán	47.580.000	-
Các khoản phải thu khác	102.591.749	1.986.828.054
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	3.616.798.998	6.922.422.161
Dự phòng phải thu khó đòi	(879.526.843)	(499.659.291)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	2.737.272.155	6.422.762.870

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Ứng trước tiền cổ tức cho Công ty mẹ - xem thêm mục 7	-	1.105.305.000
Ứng trước tiền cổ tức cho các cổ đông khác	-	785.795.000
Các khoản phải thu khác	102.591.749	95.728.054
Cộng	102.591.749	1.986.828.054

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.879.822.510	2.702.597.386
Công cụ, dụng cụ	211.109.191	232.914.216
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	445.471.342	363.172.546
Thành phẩm	5.479.040.501	6.087.138.369
Hàng hóa	15.989.727	19.201.572
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.031.433.271	9.405.024.089
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	10.031.433.271	9.405.024.089

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuế tài nguyên chờ phân bổ	195.412.495	294.040.141
Phi bảo vệ môi trường chờ phân bổ	73.424.394	90.049.362
Chi phí bóc tăng phủ chờ phân bổ	272.520.564	132.091.476
Chi phí palet gỗ chờ phân bổ	-	391.500.000
Tổng cộng	541.357.453	907.680.979

(Xem tiếp trang 16)

(Số liệu đã kiểm tra)

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.5. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.290.958.648	17.762.051.802	732.660.000	250.510.313	28.036.180.763
Mua trong năm	-	1.764.738.575	233.000.000	55.000.000	2.052.738.575
Đầu tư XDCB hoàn thành	380.347.288	-	-	-	380.347.288
Số dư cuối năm	9.671.305.936	19.526.790.377	965.660.000	305.510.313	30.469.266.626
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.744.712.241	14.839.916.597	732.660.000	215.252.056	24.532.540.894
Khấu hao trong năm	263.346.314	691.858.126	6.472.225	21.430.566	983.107.231
Số dư cuối năm	9.008.058.555	15.531.774.723	739.132.225	236.682.622	25.515.648.125
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	546.246.407	2.922.135.205	-	35.258.257	3.503.639.869
Tại ngày cuối năm	663.247.381	3.995.015.654	226.527.775	68.827.691	4.953.618.501

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.585.242.891 đồng.

5.6. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	1.163.924.915	1.986.030.957
Người mua trả tiền trước	1.015.216.285	219.196.035
Tổng cộng	2.179.141.200	2.205.226.992

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả cho các bên liên quan như sau – xem thêm mục 7:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, tài sản cố định cho Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	-	522.332.189
Phải trả tiền đất sét nguyên liệu cho công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	756.298.125	-
Tổng cộng	756.298.125	522.332.189

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	282.649.724	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.953.005	293.818.467
Thuế thu nhập cá nhân	18.227.685	1.803.381
Thuế tài nguyên	-	24.601.500
Phí bảo vệ môi trường	-	17.572.500
Tổng cộng	428.830.414	337.795.848
5.8. Phải trả người lao động		
Là quỹ lương năm 2012 còn phải trả cho người lao động.		
5.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	47.127.690	47.921.828
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.977.994	28.130.494
Tổng cộng	88.105.684	76.052.322
5.10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	854.768.351	808.321.021
Trích lập trong năm	-	252.038.330
Sử dụng trong năm	(202.813.258)	(205.591.000)
Số dư cuối năm	651.955.093	854.768.351

(Xem tiếp trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam có trong hợp đồng ghi chú khác

5.11. Vốn chủ sở hữu

5.11.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.900.000.000	2.821.810.266	798.000.000	-	3.160.099.825	19.127.709.090
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	4.896.978.277	4.896.978.277
Trích lập quỹ năm trước	-	378.087.488	-	-	(830.099.825)	(252.038.336)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(2.520.000.000)	(2.520.000.000)
Số dư đầu năm nay	12.900.000.000	2.099.907.760	798.000.000	-	4.896.978.277	21.262.646.037
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.764.821.512	3.764.821.512
Trích lập quỹ năm nay	-	1.775.382.621	244.848.914	396.946.742	(2.376.978.277)	-
Chia cổ tức quý	-	-	-	(396.946.742)	-	(396.946.742)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(2.520.000.000)	(2.520.000.000)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(1.890.000.000)	(1.890.000.000)
Số dư cuối năm nay	12.900.000.000	4.775.256.381	1.042.848.914	-	1.874.821.512	20.392.726.807

(Xem tiếp trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.11.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	7.368.700.000	7.368.700.000
Các đối tượng khác	5.231.300.000	5.231.300.000
Tổng cộng	12.600.000.000	12.600.000.000

5.11.3. Cổ phần

• Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	1.260.000	1.260.000
• Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	1.260.000	1.260.000
• Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	1.260.000	1.260.000
• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

Ngày 12 tháng 05 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 62/2012/NQ-DHĐCĐ về việc chia cổ tức năm 2011 theo tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

5.11.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	3.764.621.512	4.896.978.277
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.260.000	1.260.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.988	3.886

5.11.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	4.896.978.277	3.150.095.825
Lợi nhuận sau thuế trong năm	3.764.621.512	4.896.978.277
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(1.775.582.621)	(378.057.495)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(252.038.330)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(244.848.914)	-
Trích lập Quỹ khác	(356.546.742)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	(2.520.000.000)	(2.520.000.000)
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm nay	(1.890.000.000)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	1.874.621.512	4.896.978.277

(Xem tiếp trang 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.050.090.073	1.798.273.896
Tổng cộng	1.050.090.073	1.798.273.896

6.2. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	8.322.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	40.759.000
Chi phí bằng tiền khác	284.320.445	63.410.000
Tổng cộng	284.320.445	112.491.000

6.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.572.928.839	1.365.015.279
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.673.582	196.705.511
Chi phí công cụ, dụng cụ	77.689.951	131.368.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.902.791	17.299.428
Thuế, phí và lệ phí	57.673.359	54.935.904
Chi phí dự phòng	379.887.552	221.396.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.805.862	120.499.753
Chi phí bằng tiền khác	452.024.618	400.953.693
Tổng cộng	2.844.566.554	2.508.176.022

6.4. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	64.984.329	331.962.795
Thu nhập khác	17.373.059	26.392.648
Tổng cộng	82.357.388	358.355.443

6.5. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, truy thu thuế	77.199.211	4.570.028
Chi phí khác	38.160.224	11.254.100
Tổng cộng	115.359.435	15.824.128

0 13
 2012
 KẾ
 TÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	4.662.137.137	6.575.244.379
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	466.623.578	137.820.028
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.128.660.715	6.713.064.407
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.282.165.179	1.678.266.102
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo thông tư 140/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ tài chính	(384.649.554)	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	897.515.625	1.678.266.102

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ; chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các khoản chi phí phạt, truy thu thuế.

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.577.657.683	15.460.899.848
Chi phí nhân công	12.385.288.945	12.106.243.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	983.107.231	1.053.283.127
Chi phí dự phòng	379.867.552	221.396.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.702.038.323	2.844.970.053
Chi phí khác bằng tiền	2.288.346.227	3.459.634.168
Tổng cộng	33.316.305.961	35.146.416.677

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con cùng chủ sở hữu
3. Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Xí nghiệp trực thuộc công ty mẹ
4. Xí nghiệp Hiệp An	Xí nghiệp trực thuộc công ty mẹ
5. Xí nghiệp Hiệp Tiến	Xí nghiệp trực thuộc công ty mẹ
6. Xí nghiệp Bê tông Hiệp Lực	Xí nghiệp trực thuộc công ty mẹ

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	-	1.105.305.000
Phải trả - Xem thêm mục 5.6	756.298.125	522.332.189

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Phải trả tiền mua tài sản cố định	220.000.000	407.417.409
Trả tiền mua tài sản cố định	220.000.000	400.000.000
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	1.553.791.250	1.140.009.591
Tiền mua nguyên vật liệu đã trả	1.319.825.314	934.780.359

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	264.000.000	132.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	120.000.000	80.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	725.000.926	688.800.365
Tổng cộng	1.109.000.926	880.800.365

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.325.962.214	8.310.854.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.676.663.278	4.525.366.688
Tổng cộng	13.002.645.492	12.836.221.402
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.203.029.415	2.012.287.957
Tổng cộng	1.203.029.415	2.012.287.957

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

• Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

• Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
Đô la Mỹ (USD)	-	-	3.730,00	3.730,00

• Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trong yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

• Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tình thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	1.203.029.415	-	1.203.029.415

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	2.012.287.957	-	2.012.287.957

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.676.663.278	-	2.676.663.278

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.525.366.688	-	4.525.366.688

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 01 tháng 02 năm 2013.

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 02 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN NGỌC TRÂM



PHẠM TUẤN ANH

Di Linh, ngày 19 tháng 04 năm 2013.
CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phạm Tuấn Anh
(Đã ký)